

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá						Tổng điểm %
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên.	2 (0,5đ)			1 (0,5đ)			3 1,0 10%
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	2 (0,5đ)					1 (1đ)	3 1,5 15%
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	4 (1đ)	1 (0,5đ)				2 (2đ)	7 3,5 35%
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	2 (0,5đ)	1 (0,5đ)					3 1,0 10%
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	2 (0,5đ)			3 (2,5đ)			4 3,0 30%
Tổng			12 (3,0)	2 (1,0)		4 (3,0)		3 (3,0)	22 (10,0)
Tỉ lệ %			40%		30%		30%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%		100%

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				NB	TH	VD
1	Số tự nhiên	<i>Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i>	Nhận biết: Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	2 (TN1,2) 0,5đ		
			Thông hiểu: - Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. - Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.		1 (TL1) 0,5đ	
			Vận dụng: Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.			
		<i>Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i>	*Nhận biết: Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	2 (TN3,4) 0,5đ		
			*Vận dụng: - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. - Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. - Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.			

			- Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). - Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính.			1 (TL6) 1đ
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	*Nhận biết: - Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. - Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. - Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. - Nhận biết được phân số tối giản.	1 (TL 2) 0,5đ 4 (TN5, 6, 7, 8) 1đ		
			*Vận dụng: - Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. - Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. - Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. - Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). - Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen			1 (TL3a) 1đ 1 (TL3b) 1đ

			thuộc).			
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	2 (TN9,10) 0,5đ 1 (TL 4) 0,5đ		
			Thông hiểu: Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).			
			Vận dụng - Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. - Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.			
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	2 (TN11,12) 0,5đ		
			Thông hiểu – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải thích được tính chất về cạnh đối, góc đối, đường chéo của hình bình hành. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).	1 (TL5a) 0,5đ 2 (TL5b,5c) 2đ		

			<i>Vận dụng</i> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.			
Tổng				14	4	3
Tỉ lệ %				40%	30%	30%
Tỉ lệ chung				70%		30%

Điểm:	Nhận xét của giáo viên:	Chữ ký Giám thị	Chữ ký Giám khảo 1	Chữ ký Giám khảo 2

A. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Khoanh tròn vào một trong các đáp án mà em cho là đúng nhất.

Câu 1: Tập hợp số tự nhiên khác 0 được viết là

A. $N = \{0; 1; 2; 3; \dots\}$.

B. $N^* = \{1; 2; 3; \dots\}$.

C. $N = \{1; 2; 3; \dots\}$.

D. $N^* = \{0; 1; 2; 3; \dots\}$

Câu 2: Cho tập hợp Q là tập hợp các số tự nhiên không vượt quá 4, khi đó

A. $Q = \{0; 1; 2; 3\}$.

B. $Q = \{1; 2; 3\}$.

C. $Q = \{1; 2; 3; 4\}$.

D. $Q = \{0; 1; 2; 3; 4\}$.

Câu 3: Đối với các biểu thức có dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính là

A. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$.

B. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$.

C. $\{ \} \rightarrow () \rightarrow []$.

D. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$.

Câu 4: Khi biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, ta thực hiện theo thứ tự nào?

A. Cộng và trừ, rồi đến nhân và chia.

B. Theo thứ tự từ trái sang phải.

C. Nhân và chia, rồi đến cộng và trừ.

D. Theo thứ tự từ phải sang trái.

Câu 5: Nếu $28 : 7$ thì

A. 28 là bội của 7.

B. 28 là ước của 7.

C. 7 là bội của 28.

D. 7 là ước của 15.

Câu 6: Tập hợp nào sau đây chỉ gồm các số nguyên tố là

A. $H = \{1; 2; 3; 4; 5\}$.

B. $D = \{2; 4; 6; 8; 10\}$.

C. $L = \{2; 3; 5; 7; 11\}$.

D. $K = \{2; 3; 9; 7; 13\}$.

Câu 7: Phân số nào sau đây là phân số tối giản?

A. $\frac{4}{6}$.

B. $\frac{5}{15}$.

C. $\frac{3}{51}$.

D. $\frac{8}{21}$.

Câu 8: Trong các số sau, số nào là hợp số?

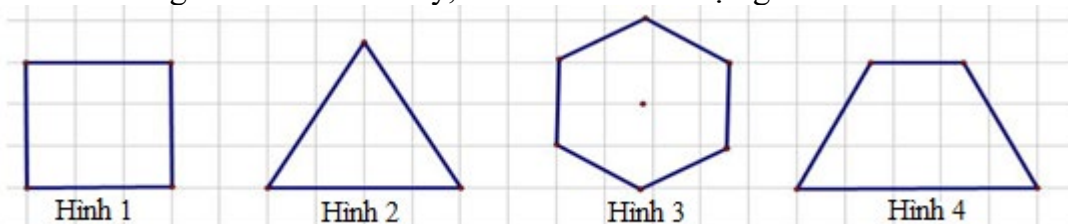
A. 2.

B. 99.

C. 1.

D. 11.

Câu 9: Trong các hình dưới đây, hình nào là hình lục giác đều?



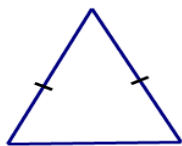
A. Hình 1.

B. Hình 2.

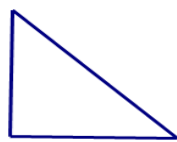
C. Hình 3.

D. Hình 4.

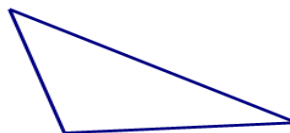
Câu 10: Trong các hình sau, hình nào là hình tam giác đều?



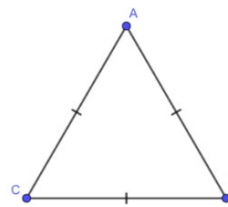
a)



b)



c)



d)

A. Hình c.

B. Hình d.

C. Hình b.

D. Hình a.

Câu 11: Hình nào sau đây luôn có bốn cạnh bằng nhau?

A. Hình bình hành.

B. Hình thang cân.

C. Hình chữ nhật.

D. Hình vuông.

Câu 12. Khẳng định nào sau đây là **Sai**?

A. Hai đường chéo của hình chữ nhật vuông góc với nhau.

B. Hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.

C. Hai góc kề một đáy của hình thang cân bằng nhau.

D. Trong hình thoi các cạnh đối song song với nhau.

B. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Bài 1 (0,5 điểm): Viết số 875 thành tổng giá trị các chữ số của nó.

Bài 2 (0,5 điểm): Không thực hiện phép tính, hãy cho biết $750 + 85$ có chia hết cho 5 không. Vì sao?

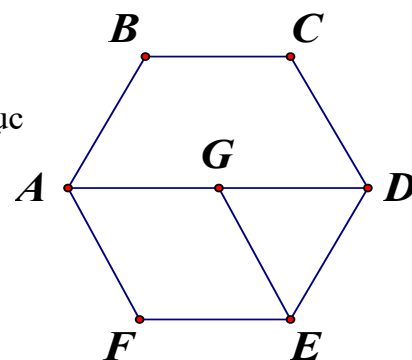
Bài 3 (2 điểm):

a) Cô giáo chủ nhiệm 6A muốn chia 48 bút bi và 32 thước kẻ, 56 quyển vở thành một số phần thưởng như nhau để thưởng cho học sinh có thành tích cao trong đợt kiểm tra giữa kì I. Hỏi có thể chia được nhiều nhất là bao nhiêu phần thưởng?

b) Thực hiện các phép tính sau:

$$\frac{2}{3} - \frac{4}{21}; \quad \frac{3}{8} + \frac{5}{9} - \frac{1}{6}$$

Bài 4 (0,5 điểm): Quan sát hình vẽ bên, kiểm tra và gọi tên hình lục giác đều, hình tam giác đều, hình thoi và hình thang cân có trong hình.



Bài 5 (2,5 điểm):

a) Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 4cm, chiều rộng 2cm.

b) Tính chu vi của hình vuông có độ dài cạnh là 3 cm.

c) Tính diện tích hình bình hành có chiều cao 20 cm và độ dài cạnh tương ứng là 30 cm.

Bài 6 (1 điểm): Một máy tính xử lý được 200 dữ liệu trong 1 giây. Cứ mỗi năm, tốc độ của máy tính tăng gấp đôi. Hỏi sau 8 năm, máy xử lý được bao nhiêu dữ liệu trong 1 giây?

-----Hết-----
(HS không được dùng máy tính cầm tay.)

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

(Đúng mỗi câu được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	D	A	C	A	C	D	B	C	B	D	A

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài	Câu	Nội dung	Điểm
1 (0,5 điểm)		$875 = 800 + 70 + 5$	0,25
		$= 8.100 + 7.10 + 5$	0,25
2 (0,5 điểm)		$(750 + 85) : 5$ vì $750 : 5$ và $85 : 5$ (HS giải thích không thông qua tính chất chia hết, đúng cho 0,1)	0,5
3 (2 điểm)	a	Gọi số phần thưởng nhiều nhất có thể chia là x ($x > 0$). Theo bài ra ta có: $48 : x$; $32 : x$ và $56 : x$ Do đó $x = UCLN(48, 32, 56)$ Ta có: $48 = 2^4.3$; $32 = 2^5$; $56 = 2^3.7$ Suy ra $x = UCLN(48, 32, 56) = 2^3 = 8$ Vậy có thể chia được nhiều nhất 8 phần thưởng.	0,1 0,1 0,1 0,5 0,1 0,1
	b	$\frac{2}{3} - \frac{4}{21} = \frac{14}{21} - \frac{4}{21} = \frac{10}{21}$ $\frac{3}{8} + \frac{5}{9} - \frac{1}{6} = \frac{27}{72} + \frac{40}{72} - \frac{12}{72} = \frac{55}{72}$	0,5 0,5
4 (0,5 điểm)		- Hình lục giác đều: ABCDEF	0,1
		- Hình tam giác đều: GDE	0,1
		- Hình thoi: AGEF	0,1
		- Hình thang cân: ABCD, ADEF.	0,2
5 (2,5 điểm)	a	HS vẽ hình chữ nhật đúng có chiều dài 4cm, chiều rộng 2cm.	0,5
	b	Chu vi của hình bình hành là $2 \cdot (3 + 5) = 16$ (cm)	1
	c	Diện tích hình thoi là $\frac{1}{2} \cdot 8.6 = 24$ (cm ²)	1
6 (1 điểm)		Sau 8 năm, máy xử lý được số dữ liệu trong 1 giây $200 \cdot 2^8 = 51200$ (dữ liệu / giây)	1

* **Ghi chú:** Mọi cách giải khác thảo luận thống nhất cho điểm hợp lý.

----- Hết -----

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG HƯỚNG DẪN CHẤM**KIỂM TRA GIỮA KỲ I - NĂM HỌC 2025 - 2026****Môn: Toán - Lớp 6***Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể giao đề)***DÀNH CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT****I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)***(Đúng mỗi câu được 0,5 điểm)*

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	A	C	A	C

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài	Câu	Nội dung	Điểm
1 <i>(1 điểm)</i>		$875 = 800 + 70 + 5$ $= 8.100 + 7.10 + 5$	0,5 0,5
2 <i>(1 điểm)</i>		$(750 + 85) : 5$ vì $750 : 5$ và $85 : 5$ <i>(HS giải thích không thông qua tính chất chia hết, đúng cho 0,1)</i>	1
3 <i>(2 điểm)</i>		$\frac{2}{3} - \frac{4}{21} = \frac{14}{21} - \frac{4}{21} = \frac{10}{21}$ $\frac{3}{8} + \frac{5}{9} - \frac{1}{6} = \frac{27}{72} + \frac{40}{72} - \frac{12}{72} = \frac{55}{72}$	1 1
4 <i>(1 điểm)</i>		- Hình lục giác đều: ABCDEF - Hình tam giác đều: GDE - Hình thoi: AGEF - Hình thang cân: ABCD, ADEF.	0,25 0,25 0,25 0,25
5 <i>(2 điểm)</i>	a	HS vẽ hình chữ nhật đúng có chiều dài 4cm, chiều rộng 2cm.	1
	b	Chu vi của hình bình hành là $2 \cdot (3 + 5) = 16$ (cm)	0,5
	c	Diện tích hình thoi là $\frac{1}{2} \cdot 8 \cdot 6 = 24$ (cm ²)	0,5

*** Ghi chú:** Mọi cách giải khác thảo luận thống nhất cho điểm hợp lý.

----- Hết -----